

Số: 71/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021,
kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023.

Chương I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 VÀ 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2016-2020

Điều 1. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

1. Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) giai đoạn 2016-2020:

a) Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW);

b) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016-2020 (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 71/2018/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết số 71/2018/QH14);

c) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 của các cấp chính quyền địa phương.

2. Các Nghị quyết của Quốc hội, văn bản điều hành về dự toán NSNN năm 2020

a) Các Nghị quyết của Quốc hội: số 85/2019/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2019 về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 về dự toán NSNN năm 2020, số 87/2019/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2019 về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2020 và số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 về Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV

b) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp về giao dự toán NSNN, dự toán kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN, nguồn được để lại đầu tư chưa đưa vào cân đối năm 2020; các quyết định bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2020.

c) Các Nghị quyết của Chính phủ: số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2020 (Nghị quyết số 01/NQ-CP), số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải

pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020 (Nghị quyết số 02/NQ-CP); số 30/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2020 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng.

d) Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2020.

đ) Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2020; các Thông tư của Bộ Tài chính về giảm phí, lệ phí năm 2020.

3. Các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN năm 2020 của cấp có thẩm quyền liên quan đến đại dịch Covid-19, gồm:

a) Các Nghị định của Chính phủ: số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, số 70/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2020 về quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; các Nghị quyết của Chính phủ: số 37/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2020 về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 (Nghị quyết số 37/NQ-CP); số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Nghị quyết số 42/NQ-CP); số 84/NQ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 (Nghị quyết số 84/NQ-CP);

b) Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 437/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2020 về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSDP trong phòng, chống dịch Covid-19 (Quyết định số 437/QĐ-TTg) và số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 quy định về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 (Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

c) Các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 3 năm 2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19; số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 về tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới.

4. Các văn bản khác:

a) Các văn bản của cấp có thẩm quyền về điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển; chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí và các chính sách về cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2020 (nếu có).

b) Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm toán, kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng có liên quan đến hoạt động thu, chi NSNN.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện thu NSNN năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

1. Nguyên tắc chung

Thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí và các văn bản chỉ đạo, điều hành NSNN của cấp có thẩm quyền; không đánh giá vào thu NSNN các khoản thu phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí, các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà nước hoặc khoản trích lại phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện.

Căn cứ kết quả thực hiện thu NSNN 7 tháng đầu năm, trong đó tập trung xác định tác động của đại dịch Covid-19, diễn biến bất thường của thời tiết, biến đổi khí hậu (như mưa đá, hạn hán, xâm nhập mặn) và dự báo tình hình các tháng cuối năm; các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu NSNN năm 2020, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu thực hiện cao nhất dự toán thu NSNN được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp quyết định. Trên cơ sở đó, đánh giá thực hiện thu NSNN năm 2020, so sánh với dự toán được giao.

Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế, các mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể về thu NSNN trong giai đoạn 05 năm 2016-2020; những hạn chế, khó khăn, vướng mắc; các nguyên nhân khách quan, chủ quan và bài học kinh nghiệm.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2020:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2020, chú ý làm rõ:

- Thuận lợi, khó khăn và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và các nhân tố khác, đặc biệt là đại dịch Covid-19 tác động đến hoạt động

sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch; khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

- Tác động của biến động giá đầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, gạo và hàng hóa nông sản khác trên thị trường thế giới, trong nước; tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới; các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 7 tháng đầu năm.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Đánh giá tình hình triển khai các quy định về điều chỉnh chính sách thu năm 2020, trong đó:

- Điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo lộ trình đối với sản phẩm thuốc lá, bia, rượu theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật Thuế TTĐB và Luật Quản lý thuế; chính sách sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

- Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay.

- Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân;

- Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

- Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9

năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP;

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất;

- Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài;

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022;

- Các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2020, trong đó bao gồm chính sách giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp theo Quyết định, Hợp đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

c) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp NSNN; công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xử lý nợ thuế trong 7 tháng đầu năm 2020, dự kiến số nợ xử lý trong các tháng cuối năm 2020 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có); đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT:

- Dự kiến số kinh phí hoàn thuế GTGT trong năm 2020 trên cơ sở đảm bảo đúng thực tế phát sinh, đúng chính sách chế độ;

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định;

- Đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT, trường hợp cần thiết thì đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí hoàn thuế GTGT (bổ sung, tạm ứng, cắt giảm) để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội trong các tháng cuối năm, đảm bảo hoàn trả chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

đ) Thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài chi hoàn thuế GTGT):

- Đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TTĐB và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB,...);

- Vướng mắc, khó khăn phát sinh và kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, về công nghệ quản lý, về tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện.

e) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP), Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Nghị định số 69/2019/NĐ-CP) và quy định pháp luật khác có liên quan.

Ngoài ra, đánh giá tình hình thu tiền sử dụng đất khi giảm đối tượng là hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất và bỏ quy định giảm 2%/năm tính trên số tiền sử dụng đất được ghi nợ trả trước thời hạn theo quy định tại Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

g) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

h) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN; số thu phí được để lại); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2020 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

i) Đánh giá các khoản thu không cân đối vào ngân sách, như: phí được để lại đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí);

k) Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2020 theo quy định đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, chi tiết nguồn NSNN, nguồn phí để lại, các khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc quy định tại các văn bản pháp luật khác mà Luật NSNN, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), khoản trích qua công tác thanh tra, kiểm toán và số ước sử dụng năm 2020.

3. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 05 năm giai đoạn 2016-2020

a) Đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ về hoàn thiện thể chế về thu NSNN, các nhiệm vụ và biện pháp triển khai thực hiện quản lý thu NSNN; trong đó tập trung đánh giá những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

b) Đánh giá thực hiện thu NSNN 05 năm giai đoạn 2016-2020 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

c) Đánh giá kết quả thực hiện các khoản thu không cân đối vào NSNN thuộc các lĩnh vực sự nghiệp giai đoạn 2016-2020, chi tiết số thu phí theo từng lĩnh vực được để lại, giá dịch vụ và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), số dự toán sử dụng và còn dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

d) Đánh giá kết quả thực hiện các khoản thu được để lại theo quy định đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, số dự toán sử dụng giai đoạn 2016-2020 và còn dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết theo nguồn NSNN, nguồn phí để lại, các khoản thu nghiệp vụ, khoản trích qua công tác thanh tra, kiểm toán.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2020

a) Tình hình bố trí và giao dự toán chi ĐTPT năm 2020:

- Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư;
- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN;
- Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT giữa các bộ, ngành, địa phương năm 2020;
- Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

b) Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT của NSNN năm 2020, gồm:

- Chi ĐTPT từ nguồn chi cân đối NSNN (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2020 theo quy định): Đánh giá vốn thanh toán đến hết quý II năm 2020, dự kiến đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; tình hình giải ngân vốn ĐTPT năm 2020, chi tiết theo từng nguồn vốn (trong đó: đối với chi ĐTPT NSDP, đề nghị chi tiết vốn cân đối NSDP, vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn ngoài nước, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2019, kế hoạch vốn năm 2020 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2020, kèm theo thuyết minh).

Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu, nộp ngân

sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2020 từ nguồn thu này.

Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng nguồn NSNN (bao gồm cả trái phiếu Chính phủ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 và số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015): số nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng nguồn NSNN đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; ước số xử lý trong năm 2020; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 (chi tiết từng dự án).

- Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư: Đánh giá tình hình thực hiện việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao theo Nghị định số 69/2019/NĐ-CP của Chính phủ; khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị.

- Đánh giá việc chuyển đổi các nhiệm vụ đầu tư theo hình thức hợp tác công tác tư sang hình thức NSNN đầu tư trực tiếp 100% và tác động đến NSNN, việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2020 - nếu có.

- Ngoài các nội dung trên, các Bộ Y tế, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình giao dự toán, phân bổ, thực hiện đầu tư, xây dựng 05 bệnh viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước).

- Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và số vốn còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2020, dự kiến đến hết năm 2020; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

c) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2020 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định hiện hành năm 2020, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ); gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

d) Đối với các lĩnh vực sự nghiệp: đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2020 theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự

nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN 05 năm giai đoạn 2016-2020

a) Đánh giá việc thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Kế hoạch trung hạn được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2016-2020 so với số đề xuất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trung hạn theo Nghị quyết số 71/2018/QH14 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt - nếu có (chi tiết nguồn NSNN, nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn vay/vay lại ngoài nước, vốn vay chính quyền địa phương, nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư trung hạn NSTW - nếu có).

c) Lũy kế dự toán chi ĐTPT được giao hằng năm (kể cả số dự toán giao đầu năm; số dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm từ nguồn rà soát lại giữa các bộ, ngành, địa phương; nguồn dự phòng NSTW; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nếu có) so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020, trong đó các địa phương chi tiết nguồn cân đối NSDP, nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước và vốn trong nước.

d) Tình hình xử lý nợ xây dựng cơ bản trung hạn 2016-2020: Kế hoạch và vốn đã bố trí dự toán các năm 2016-2020 để xử lý; tổng số nợ xây dựng cơ bản còn lại đến hết năm 2020.

đ) Tình hình thu hồi vốn ứng trước đến hết kế hoạch năm 2020, làm rõ số ứng trước chưa bố trí được nguồn để thu hồi.

e) Tình hình bổ sung, giao dự toán, sử dụng nguồn dự phòng chi ĐTPT của bộ, ngành, địa phương đến hết năm 2020.

g) Lũy kế việc giải ngân, thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT của NSNN so với dự toán được giao giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả 05 bệnh viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh), chi tiết theo từng nguồn vốn.

h) Số dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020; số dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 nhưng chưa được bố trí vốn hằng năm; số dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025; chi tiết dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C.

i) Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định của pháp luật có liên quan; số thu, nộp ngân sách và lũy kế dự toán chi ĐTPT từ nguồn này được giao năm 2016-2020; số đã nộp đến hết năm 2020 chưa sử dụng; nhu cầu còn phải bố trí đối với các dự án đầu tư từ nguồn này đã được phê duyệt theo quy định; số dự án đã thực hiện, quyết toán đến hết năm 2020, nhưng chưa được ghi thu – ghi chi vào cân đối NSNN - nếu có.

3. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT khác của NSNN năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020

Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước và tín dụng chính sách 7 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2020 (huy động vốn, phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; tăng trưởng tín dụng, giải ngân, thu nợ gốc, dư nợ cho vay; NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý,...) và cả giai đoạn 2016-2020 (quy mô huy động theo các hình thức; tăng trưởng tín dụng bình quân; dư nợ đầu kỳ, số phát sinh vay và trả nợ trong kỳ; dư nợ cuối kỳ; tổng số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đã được bố trí); việc cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay. Nhu cầu và số cấp bổ sung vốn điều lệ giai đoạn 2016-2020; số còn phải cấp bổ sung - nếu có.

4. Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT giai đoạn 2016-2020 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định hiện hành, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ); xác định các nhiệm vụ chuyển tiếp; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

5. Đối với các lĩnh vực sự nghiệp: đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT giai đoạn 2016-2020 theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; xác định các nhiệm vụ chuyển tiếp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

6. Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa năm 2020 và giai đoạn 2016-2020:

a) Đánh giá tình hình thực hiện năm 2020 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được.

b) Đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa so với kế hoạch giai đoạn được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa

theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực) trong cả giai đoạn 2016-2020; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên như sau:

1. Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 7 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2020 theo từng lĩnh vực chi được giao. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện chính sách, biện pháp trong phòng chống, dịch Covid-19 (Nghị quyết số 37/NQ-CP, Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 437/QĐ-TTg, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020) và hỗ trợ kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai (mưa đá, hạn hán, xâm nhập mặn), dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, đại dịch Covid -19).

2. Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn trong 7 tháng, dự kiến cả năm 2020; giai đoạn 2016-2020; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

b) Đánh giá tình hình thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên do tác động của đại dịch Covid-19 (cắt giảm tối thiểu 70% dự toán kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại; 10% dự toán chi thường xuyên còn lại các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, bao gồm cả kinh phí thực hiện các đề án mua sắm chưa thực hiện) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP của Chính phủ.

c) Thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ban Chấp hành Trung ương (Nghị quyết số 39-NQ/TW), Kết luận số 17-KL/TW ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị (Kết luận số 17-KL/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó chi tiết:

- Số giảm biên chế, giảm đầu mối tổ chức bộ máy từng năm;

- Số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy từng năm, trong đó chi tiết số đã sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương.

- Số kinh phí phải bố trí từng năm từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP) và Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công:

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 7 tháng đầu năm, ước cả năm 2020 và cả giai đoạn 2016-2020, chi tiết theo từng mục tiêu, từng năm (báo cáo số lượng đơn vị sự nghiệp công lập từng lĩnh vực, theo từng mức độ tự chủ, từng năm; tổng số thu sự nghiệp công từng lĩnh vực, từng năm; số NSNN chi hỗ trợ từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm, từng đơn vị; tổng số biên chế theo từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm; số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN từng lĩnh vực sự nghiệp, từng năm).

- Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ đến NSNN theo từng lĩnh vực, từng năm (số kinh phí dành ra và việc sử dụng); số giảm chi từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp theo từng lĩnh vực (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp, chi tiết từng năm; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

đ) Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ thường xuyên đã, đang thực hiện trong thời gian 2016-2020: Đánh giá việc phê duyệt, bố trí kinh phí, kết quả thực hiện so với mục tiêu, kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016-2020, nhiệm vụ chuyển tiếp (nếu có); trong đó chi tiết theo từng nhiệm vụ, đề án theo quyết định giao nhiệm vụ và kinh phí thực hiện tương ứng; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

e) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2020 và cả giai đoạn 05 năm 2016-2020 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định hiện hành, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và lương đặc thù - nếu có), chi bộ máy, chi chuyên môn, nghiệp vụ; theo từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn được trích lại qua công tác thanh tra, kiểm toán, nguồn thu nghiệp vụ); xác định các nhiệm vụ chi chuyên môn, nghiệp vụ chuyển tiếp - nếu có; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

g) Đối với các lĩnh vực sự nghiệp: đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2020 và cả giai đoạn 05 năm 2016-2020 theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; xác định các nhiệm vụ chi chuyên môn, nghiệp vụ chuyển tiếp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán NSNN chi cho dự trữ quốc gia năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán 7 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2020 và giai đoạn 2016-2020 về tình hình thực hiện kế hoạch mua, bán, nhập, xuất, luân phiên đổi hàng, mức dự trữ quốc gia tồn kho cuối năm; thực hiện dự toán NSNN chi cho dự trữ quốc gia (vốn mua hàng, kinh phí chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia); xây dựng, sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia. So sánh kết quả đạt được với các chỉ tiêu, định hướng đã đề ra tại Quyết định số 2091/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc năm 2020 và giai đoạn 2016-2020.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020

1. Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

a) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2020.

Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước, báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân (chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ

nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, các đề xuất kiến nghị (nếu có).

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đánh giá cụ thể tình hình triển khai đối với các huyện, xã, thôn mới được bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

b) Cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia chủ trì, phối hợp với cơ quan chủ trì dự án thành phần; cơ quan quản lý chương trình mục tiêu chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chương trình tổng hợp các nguồn lực thực hiện chương trình (NSTW, NSDP, nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác, nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động khác) và việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong năm 2020.

c) Trên cơ sở ước thực hiện năm 2020, tổng kết, đánh giá đầy đủ, toàn diện tình hình huy động, bố trí kinh phí, triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016-2020, kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và vướng mắc.

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước:

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán, thực hiện dự toán chi năm 2020, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2020 (nếu có); lũy kế việc thực hiện đến hết năm 2020 so với mục tiêu kế hoạch trong giai đoạn 2016-2020 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo Hiệp định, Thỏa thuận đã ký kết (bao gồm cả dự án ô), chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Điều 7. Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2020

Các bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đánh giá việc thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2020.

Điều 8. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2020 và giai đoạn 2016-2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

2. Địa phương báo cáo cụ thể việc thực hiện dự toán chi ĐTP năm 2020 (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn cân đối NSDP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (nếu có)); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW năm 2020 từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn ngoài nước (gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại); lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016-2020 so với mục tiêu kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2016-2020; trong đó:

a) Việc bố trí dự toán, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng năm 2020 và giai đoạn 2016-2020, số kế hoạch còn lại của giai đoạn 2016-2020 (nếu có) và số phát sinh đến năm 2020 chưa được đưa vào kế hoạch trung hạn 2016-2020 (nếu có); đề xuất việc xử lý.

b) Tình hình giao, thực hiện, giải ngân chi ĐTP nguồn cân đối NSDP năm 2020 và lũy kế 05 năm giai đoạn 2016-2020 so với kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ giao;

c) Đánh giá việc giao, thực hiện, giải ngân chi ĐTP nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương năm 2020 và 05 năm giai đoạn 2016-2020 (chi tiết nguồn trong nước, nguồn ngoài nước (nguồn vốn vay, vốn viện trợ));

d) Bội chi NSDP từng năm và bình quân 05 năm 2016 - 2020; tình hình đầu tư từ nguồn bội chi này;

đ) Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSDP và việc sử dụng giai đoạn 2016-2020.

3. Thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn:

a) Đánh giá tình hình thực hiện đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2020 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

b) Tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, biện pháp trong phòng chống, dịch Covid-19 (Nghị quyết số 37/NQ-CP, Nghị quyết số 42/NQ-CP, Quyết định số 437/QĐ-TTg, Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg ngày

24 tháng 4 năm 2020) và hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch tả lợn châu Phi, chống hạn, sạt lở, xâm nhập mặn, nước biển dâng, thiên tai...

c) Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSDP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2020: chi tiết tình hình thực hiện hỗ trợ kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai (mưa đá, hạn hạn, xâm nhập mặn), dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, đại dịch Covid-19).

4. Đối với các địa phương được phép điều chỉnh, bổ sung tăng biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, phải chủ động bố trí chi NSDP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm; đối với nhu cầu tiền lương tăng thêm do tăng lương cơ sở, sau khi các địa phương sử dụng các nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương nhưng vẫn không đảm bảo đủ nhu cầu, NSTW hỗ trợ theo quy định về cải cách tiền lương hiện hành.

5. Nguồn cải cách tiền lương năm 2020, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu thực hiện tiền lương trong năm 2020, sử dụng để chi trả thay phần NSTW hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ), chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 theo quy định; đối với bổ sung đầu tư các dự án phát triển theo quy định tại Nghị quyết số 86/2019/QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội (nếu có).

6. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Tình hình thu, chi, quản lý, sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn, chương trình xây dựng chống biến đổi khí hậu theo quy định trong năm 2020.

8. Do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 nên cân đối NSTW năm 2020 khó khăn, vì vậy, trường hợp dự kiến thu NSDP giảm so với dự toán được cấp có thẩm quyền giao trong khi vẫn phải chi thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, địa phương phải chủ động xây dựng phương án điều hành sử dụng các nguồn lực của mình theo quy định để đảm bảo cân đối NSDP theo hướng dẫn của Bộ Tài chính triển khai thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP của Chính phủ.

9. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSDP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, ước số vay cả năm, chi tiết theo mục đích vay (vay trả nợ gốc, vay bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; vay tín dụng DTPT của Nhà nước; vay tồn ngân kho bạc nhà nước; vay khác).

b) Nghĩa vụ trả nợ chi tiết chi trả nợ gốc, chi trả lãi và phí theo từng nguồn vốn vay tại điểm a khoản 9 Điều này.

c) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2020, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu tại điểm a khoản 9 Điều này; trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

d) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay 6 tháng và ước cả năm 2020, chi tiết theo từng nguồn (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi); trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

đ) Dư nợ cuối năm theo kế hoạch và ước thực hiện, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu tại điểm a khoản 9 Điều này; trong đó, đối với nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

10. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra.

Điều 9. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2020

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải lập báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ năm 2020, các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý. Trên cơ sở đó, tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý; xây dựng lộ trình cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục tiêu, không phù hợp với tình hình kinh tế-xã hội, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN để báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 792/NQ-UBTVQH14 ngày 22 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương II

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2021

Điều 10. Yêu cầu

Năm 2021 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030. Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho thời kỳ ổn định ngân sách mới sang năm 2021. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2021 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Dự toán NSNN năm 2021 được xây dựng thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định; đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ nhằm triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII).

2. Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2020 và giai đoạn 2016-2020; các định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và địa phương giai đoạn 2021-2025, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xác định nhiệm vụ trọng tâm thực hiện trong năm 2021, chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2021 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác; quán triệt chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

3. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo;

chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị ở trung ương đang áp dụng cơ chế quản lý tài chính đặc thù theo quy định của các cấp có thẩm quyền, yêu cầu xây dựng dự toán thu, chi năm 2021 trên cơ sở các quy định thống nhất chung đối với các cơ quan quản lý hành chính nhà nước theo kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Thông báo số 3530/TB-TTKQH ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội.

Cơ quan, đơn vị xây dựng, báo cáo dự toán thu NSNN đầy đủ các khoản thu (phí, lệ phí,...) theo quy định; đồng thời, căn cứ khối lượng công việc theo chức năng, nhiệm vụ, số lượng biên chế, lao động được cấp có thẩm quyền giao và chế độ chính sách chi NSNN hiện hành để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2021. Trong đó đối với quỹ tiền lương của cơ quan, đơn vị được xây dựng trên cơ sở số lượng biên chế được giao, chế độ tiền lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về chế độ tiền lương, phụ cấp hiện hành và định hướng cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 (khóa XII).

Điều 11. Xây dựng dự toán thu NSNN

1. Nguyên tắc chung

Dự toán thu NSNN phải được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

Việc xây dựng dự toán thu năm 2021 phải bám sát dự báo khả năng phục hồi kinh tế và đón các dòng đầu tư mới (trong và ngoài nước); tính toán kỹ các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi cơ chế, chính sách và thay đổi bất thường do tác động của đại dịch Covid-19; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là các Hiệp định thương mại EVFTA; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, chống chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế, quản lý chặt chẽ giá tính thuế; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế; quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Phân đầu dự toán thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 (đã dự kiến các tác động điều chỉnh sách thu theo các chủ trương hiện hành)

bình quân chung cả nước tăng tối thiểu 9-11% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020 (các địa phương dự báo kinh tế phục hồi và tăng nhanh năng lực sản xuất kinh doanh, dịch chuyển cơ cấu kinh tế tích cực sẽ phấn đấu tăng thu NSNN ở mức cao hơn). Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 4-6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu nội địa năm 2021 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2019, những đặc thù của năm 2020 và đánh giá toàn diện việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020; dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2021 và số kiểm tra dự toán thu năm 2021 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2021 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2021 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2021.

c) Tiếp tục thực hiện phân cấp nguồn thu giữa NSTW và NSDP, giữa các cấp chính quyền địa phương như năm 2020. Trong đó, lưu ý:

- Thực hiện điều tiết số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ theo phân cấp quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

- Giữ ổn định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu trong nước và nhập khẩu như đối với năm 2020.

d) Dự toán thu tiền sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đầu giá quyền sử dụng đất, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có

thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật và tiến độ triển khai các công việc có liên quan.

đ) Dự toán số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trong đó có nhà, đất), số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ chi phí liên quan) nộp NSNN; NSNN ưu tiên bố trí dự toán chi ĐTPT cho các nhiệm vụ sử dụng nguồn này theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

e) Việc xây dựng dự toán thu phải gắn với việc tăng cường quản lý thu, đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, Thanh tra Chính phủ.

g) Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí và lệ phí) tích cực, chi tiết theo từng khoản thu theo quy định.

h) Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không tổng hợp vào dự toán thu, chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, nhưng các cơ quan, đơn vị phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh.

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2021; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị; kế hoạch sản xuất của các nhà máy lọc dầu trong nước;...

4. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên phát sinh số hoàn thuế GTGT, các doanh nghiệp có dự án đầu tư để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế GTGT phát sinh trên địa bàn theo các chính sách, chế độ hiện hành và các chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra trước và kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT.

5. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã và đang thực hiện; các thỏa thuận đã và sẽ được ký kết, triển khai từ năm 2021; các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2021 của Bộ, cơ quan, địa phương.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ được chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại khi có dự toán thu được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các khoản thu viện trợ phát sinh sau thời điểm trình dự toán làm vượt mức dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì phải báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn viện trợ cho ĐTPT) hoặc Bộ Tài chính (đối với vốn viện trợ cho chi thường xuyên) để tổng hợp báo cáo Chính phủ, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho bổ sung dự toán thu làm cơ sở để bổ sung dự toán chi theo quy định.

Điều 12. Xây dựng dự toán chi NSNN

1. Nguyên tắc chung

Dự toán chi NSNN được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật, bám sát các chủ trương, định hướng, mục tiêu của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, các Nghị quyết Hội nghị trung ương 6, 7 Khóa XII về sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đầu mối khu vực sự nghiệp công lập, cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và các văn bản tổ chức triển khai, thực hiện.

2. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn viện trợ, nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu tiền sử dụng đất) trên cơ sở Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản

lý nợ công và các văn bản hướng dẫn, các mục tiêu Đề án cơ cấu lại đầu tư công và khả năng cân đối của NSNN trong năm, phù hợp với dự kiến định hướng mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

b) Bố trí đủ dự toán chi đầu tư nguồn NSNN năm 2021 cho các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2021, vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí vốn theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư. Ưu tiên bố trí vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án phát triển hạ tầng trọng điểm có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút nguồn vốn khu vực tư nhân trong và ngoài nước và bảo đảm phát triển hài hòa giữa các vùng, lãnh thổ. Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2021. Việc bố trí kế hoạch vốn ngoài nước phải phù hợp với nội dung của Hiệp định vay vốn nước ngoài, cam kết với nhà tài trợ; ưu tiên các dự án kết thúc hiệp định vay nước ngoài trong năm 2021 và không có khả năng gia hạn.

Ngoài ra, thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN về tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSDP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của NSTW.

c) Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2021, các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng; các dự án dự kiến sử dụng nguồn thu này phát sinh trong năm 2021; tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về việc triển khai phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất, việc thu, nộp ngân sách và chi từ nguồn này đến năm 2020; cùng kế hoạch triển khai phương án sắp xếp, xử lý

nhà, đất năm 2021, dự toán số thu, nộp ngân sách năm 2021 và chi từ nguồn này theo các nội dung trên, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

d) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý, bổ sung vốn điều lệ, vốn NSNN thực hiện các chương trình tín dụng cho các Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, các ngân hàng thương mại thực hiện tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng chính sách; căn cứ tình thực hiện năm 2020, Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021, quy định của cấp có thẩm quyền về chính sách tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách, dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ, tăng trưởng tín dụng, dư nợ cho vay, huy động vốn, lãi suất huy động, cho vay,... để xây dựng dự toán chi NSNN năm 2021 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

đ) Đối với công tác lập quy hoạch:

Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ về triển khai các nội dung Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số Điều của Luật Quy hoạch.

e) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

Lập dự toán các nhiệm vụ ĐTPT (bao gồm các nhiệm vụ chuyển tiếp - nếu có) theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan đầu tư, tài chính cùng cấp.

2. Xây dựng kế hoạch và dự toán NSNN đối với nhiệm vụ dự trữ quốc gia:

Căn cứ quy định của Luật dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn thực hiện; căn cứ mục tiêu, định hướng dự trữ quốc gia trong giai đoạn mới của từng ngành, lĩnh vực được giao phụ trách. Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch và dự toán chi dự trữ quốc gia năm 2021, tập trung vào các mặt hàng chiến lược, thiết yếu; ưu tiên các mặt hàng dự trữ quốc gia phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các nghị quyết của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công, Nghị quyết Hội nghị trung ương 6,7 Khóa XII; định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2021; chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền,... các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương xây dựng dự toán chi thường xuyên năm 2021 cho từng lĩnh vực chi, triệt để tiết kiệm, đảm bảo đúng tính chất nguồn kinh phí, đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội trong bối cảnh còn nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; đảm bảo kinh phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí của các cơ quan nhà nước theo quy định; chú trọng cải cách hành chính theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, ưu tiên xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, nền kinh tế số và tận dụng hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, tiếp tục thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công theo quy định; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; tiếp tục cơ cấu lại NSNN, đồng thời tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo quy định.

Việc xây dựng dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất phải thực hiện theo hướng dẫn quy định tại Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm cần chú ý xây dựng kinh phí đảm bảo cho các hoạt động này và kinh phí khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Dự toán chi hoạt động năm 2021 của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu sắp xếp lại tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế; kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, giảm cấp trung gian, giảm cấp phó, thực hiện kiêm nhiệm chức danh, sáp nhập các xã chưa đạt chuẩn...; trong đó: thực hiện tinh giản biên chế năm 2021 theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm

quyền hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt (nếu có), hoặc là phần còn phải giảm để đảm bảo thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế cả giai đoạn đến năm 2021 hoặc mức giảm biên chế tối thiểu hằng năm theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW đối với các trường hợp chưa có quyết định giao biên chế/Đề án tinh giản biên chế được phê duyệt.

Ước tính tác động của sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế đến NSNN, gồm: (i) kinh phí dành ra đối với các cơ quan hành chính từ giảm chi NSNN do sắp xếp tổ chức bộ máy (giảm chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất...); (ii) giảm chi NSNN do giảm biên chế (giảm chi quỹ lương, giảm chi thường xuyên); (iii) nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

c) Dự toán chi hoạt động năm 2021 của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng trên cơ sở các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong từng lĩnh vực sự nghiệp. Cụ thể:

- Năm 2021, mức tính giảm biên chế hưởng lương từ NSNN các lĩnh vực sự nghiệp thực hiện theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền hoặc theo Đề án tinh giản biên chế được duyệt (nếu có). Đối với các trường hợp chưa có quyết định giao biên chế/Đề án tinh giản biên chế được phê duyệt cho năm 2021, thì tính trên cơ sở số biên chế còn phải giảm để đảm bảo thực hiện mục tiêu tinh giản biên chế hưởng lương từ NSNN cả giai đoạn đến năm 2021 hoặc mục tiêu giảm biên chế hưởng lương từ NSNN tối thiểu hằng năm theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW của Bộ Chính trị.

- Thực hiện giảm chi hỗ trợ từ NSNN gắn với mức giảm biên chế hưởng lương từ ngân sách và giảm thêm tối thiểu 5% - 10% so với dự toán năm 2020 chi hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có nguồn thu tăng theo lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản), tăng giá học phí theo quy định của pháp luật; tăng số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; dành NSNN chi sự nghiệp cho khu vực, địa phương khó khăn, vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

- Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

- Dự kiến việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần.

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Lập dự toán các nhiệm vụ chi thường xuyên (bao gồm các nhiệm vụ chuyển tiếp - nếu có) theo quy định hiện hành (chi tiết nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên, tổng hợp báo cáo cơ quan Tài chính cùng cấp.

đ) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2021:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng dự toán chi trên cơ sở phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, dịch vụ công sử dụng NSNN và nhiệm vụ khác; phù hợp với định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025 và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đối với dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập, tiếp tục xây dựng theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm; kinh phí thực hiện học bổng chính sách học sinh dân tộc hệ dự bị đại học, phổ thông dân tộc nội trú, trợ cấp xã hội, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người; kinh phí để thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo lộ trình tại Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội;...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu NSNN hỗ trợ do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí tại các đơn vị sự nghiệp y

tế công lập tự bảo đảm một phần chi phí thường xuyên hoặc đơn vị sự nghiệp y tế công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng được cấp có thẩm quyền giao: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi, đê điều và công trình phòng chống thiên tai) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; nghiệp vụ dự trữ quốc gia; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, kinh phí thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Đối với việc lập dự toán chi NSNN từ nguồn phí sử dụng đường bộ theo quy định: Căn cứ các tiêu chí phân bổ kinh phí theo phê duyệt của cấp thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án phân bổ kinh phí cho các địa phương, gửi Bộ Tài chính cùng thời điểm đề xuất dự toán kinh phí NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023 của Bộ Giao thông vận tải.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng trên cơ sở:

+ Số biên chế được giao năm 2021 (trường hợp chưa được giao biên chế thì xác định bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2020/số biên chế tính dự toán NSNN năm 2020 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2021 theo Đề án tinh giản biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc số biên chế còn phải giảm để bảo đảm mục tiêu theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Kết luận số 17-KL/TW), trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2020, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2021.

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: (i) Quỹ tiền lương của số biên chế có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 6 năm 2020 (trong phạm vi biên chế năm 2021), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ; (ii) Giảm quỹ tiền lương

gắn với tinh giản biên chế; (iii) Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ. Trường hợp mức lương cơ sở trong năm 2021 có điều chỉnh theo quy định của cấp có thẩm quyền sẽ điều chỉnh tương ứng số tính toán nêu trên.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2021 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

+ Kinh phí tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

+ Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN lĩnh vực quản lý nhà nước và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

+ Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật; NSNN hỗ trợ cho các nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao.

4. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập dự toán thu, chi NSNN năm 2021 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2021, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

5. Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công:

Căn cứ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các bộ chủ chương trình chủ trì, phối hợp với các chủ dự án thành phần lập dự toán chi năm 2021 chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn NSTW, NSDP, chi ĐTPT, chi thường xuyên, cho từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương tham gia thực hiện chương trình; kèm thuyết minh cụ thể về căn cứ pháp lý, cơ sở dự toán kinh phí.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

a) Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ Hiệp định, Thỏa thuận đã và sẽ

ký với nhà tài trợ, tiến độ thực hiện, khả năng cân đối của NSNN; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán từng chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết cơ chế tài chính, nguồn vốn vay nợ nước ngoài (bao gồm vay ODA, vay ưu đãi), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp; phân biệt rõ tính chất của dự án là cấp phát hoặc vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ, mức vốn cho từng phần. Các bộ, ngành, địa phương không đề xuất ký kết các hiệp định vay mới cho chi thường xuyên.

b) Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn.

c) Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, đồng gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp, theo dõi.

d) Đối với các chương trình, dự án ô, các cơ quan chủ dự án thành phần có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án thành phần, gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án, tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chi tiết theo nguồn vốn, theo nhiệm vụ như các chương trình, dự án thông thường và theo từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương.

đ) Lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước phải đảm bảo theo quy định của pháp luật.

7. Dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương:

Năm 2021, tiếp tục thực hiện chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương kết hợp triệt để tiết kiệm chi gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định; trong đó, sử dụng một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị, tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ), 70% nguồn tăng thu thực hiện của NSDP so dự toán năm 2020, 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2021 của NSDP so dự toán năm 2020 và nguồn thực hiện cải cách tiền lương hết năm 2020 còn dư chuyển sang (nếu có).

8. Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế:

Việc lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2021 theo quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 26/2015/NĐ-CP, Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế.

9. Bố trí dự phòng NSNN:

NSTW và NSDP từng cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN.

10. Dự toán chi sự nghiệp từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo biểu mẫu quy định tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi NSNN của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

11. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2021, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 của bộ, cơ quan, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo quy định của Luật NSNN.

Điều 13. Xây dựng kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện năm 2020, các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2021 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2021 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn

thực hiện. Trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,... trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động. Kiến nghị biện pháp xử lý đối với trường hợp đánh giá có số dư Quỹ tính dự kiến đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 14. Xây dựng dự toán NSDP

Dự toán NSDP năm 2021 được xây dựng theo quy định năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSDP phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương năm 2021, các định hướng mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2021 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân; phù hợp với các quy định của pháp luật về xây dựng dự toán chi ĐTPT, chi thường xuyên NSNN năm 2021 được cấp có thẩm quyền quyết định; chế độ, chính sách chi NSNN, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN, việc lập, xây dựng dự toán NSDP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không dành dư địa để địa phương tự quy định giao chỉ tiêu phân đầu thu; lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

Căn cứ tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP được Quốc hội thông qua, các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách ở địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua cho thời kỳ ổn định ngân sách 2017-

2020 để xác định dự toán thu ngân sách được hưởng năm 2021 của từng cấp ngân sách ở địa phương.

2. Về xây dựng dự toán chi NSDP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSDP trên cơ sở quy định của pháp luật về NSNN; căn cứ dự toán nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp và ổn định số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP (bảng dự toán năm 2020); định hướng các mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2020, xây dựng dự toán chi NSDP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành;

Các địa phương báo cáo chi tiết nhu cầu, nguồn lực, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội hiện hành, các chính sách mới phát sinh trong năm 2020 và nhu cầu năm 2021 để có cơ sở bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP theo quy định của pháp luật.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công; đánh giá thực hiện năm 2020 và giai đoạn 2016-2020; khả năng nguồn lực; địa phương giải trình cụ thể dự toán chi ĐTPT năm 2021, chi tiết nguồn cân đối NSDP (gồm chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP (nếu có)), nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW từ nguồn vốn ngoài nước (gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại) và vốn trong nước; cho các nhiệm vụ đầu tư theo thứ tự ưu tiên quy định.

b) Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các địa phương căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được Bộ Quốc phòng hoặc Quân khu phê duyệt, xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể và chủ động sử dụng NSDP để thực hiện, NSTW chỉ hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối.

c) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương; chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ xây dựng cơ bản, các khoản nợ vay của NSDP phải trả khi đến hạn.

d) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; sử

dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 (NSTW sẽ không hỗ trợ thêm cho các địa phương trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu).

đ) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết:

Các địa phương dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSDP, sử dụng toàn bộ cho chi ĐTPT, trong đó: Các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và lĩnh vực y tế. Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP.

e) Đối với sử dụng tiền thu vé tham gia chơi casino

Các địa phương được cơ quan có thẩm quyền cho phép thí điểm cho phép người Việt Nam chơi tại điểm kinh doanh casino, sử dụng nguồn thu từ tiền vé tham gia chơi tại điểm kinh doanh casino (nếu có) để chi đầu tư phát triển cho các mục tiêu phúc lợi xã hội, phục vụ cộng đồng, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, trong đó bố trí tối thiểu 60% cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề và y tế theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư số 102/2017/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều quy định tại Nghị định số 03/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh Casino.

g) Đối với các nhiệm vụ ĐTPT kết cấu hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2019, khả năng thực hiện năm 2020 và giai đoạn 2016-2020, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2021, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSDP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản bổ sung từ NSTW.

h) Đối với dự toán chi thường xuyên, thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2021 được xác định căn cứ vào kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, riêng mức giảm biên chế được xác định theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền (nếu có) hoặc là mức giảm tối thiểu/năm theo Kết luận số 17-KL/TW, nguồn dành ra để thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 nếu các nguồn theo quy định hiện hành chưa đủ và hỗ trợ các đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ công khi điều chỉnh tăng giá, phí dịch vụ.

Các địa phương lập phương án sử dụng số kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2021 theo quy định.

i) Đối với các địa phương được phép điều chỉnh, bổ sung tăng biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền, tiếp tục chủ động bố trí chi NSDP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm; đối với nhu cầu tiền lương tăng thêm do tăng lương cơ sở, tổng hợp vào nhu cầu cải cách tiền lương của địa phương để xử lý theo quy định hiện hành.

k) Kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền và Nghị quyết của Chính phủ, chi tiết đối với từng loại chuẩn nghèo đa chiều, cụ thể số đối tượng, nhu cầu kinh phí phát sinh năm 2021.

l) Chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: Xây dựng dự toán thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSDP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, ứng vốn Kho bạc nhà nước, tín dụng phát triển, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSDP:

Việc xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay, trả nợ gốc và trả nợ lãi, phí của NSDP thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; trong đó cần chú ý một số nội dung sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương chỉ được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ giới hạn dư nợ công, khả năng vay vốn trong nước, bố trí nguồn trả nợ, địa phương đề xuất tổng nhu cầu vay trong năm 2021, bao gồm nhu cầu vay

bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh (nếu có) và vay để trả nợ gốc, trong đó ưu tiên các khoản vay từ nguồn vay ngoài nước đã được ký kết và có kế hoạch giải ngân trong năm 2021. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính tổng hợp, dự kiến mức bội chi NSNN nói chung, trong đó có mức bội chi của NSTW và bội chi của NSDP, mức bội chi của từng địa phương (nếu có), để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Trên cơ sở mức dư nợ của NSDP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, nhu cầu vay vốn cho ĐTPT năm 2021 và khả năng trả nợ trong trung hạn của NSDP, các địa phương phải đánh giá đầy đủ tác động của nợ NSDP trước khi đề xuất, quyết định các khoản vay mới, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương không vượt quá mức dư nợ tối đa theo chế độ quy định;

Trường hợp hạn mức dư nợ của NSDP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 vượt mức chế độ quy định, thì trong dự toán ngân sách 2021 địa phương phải dành một phần nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp (bội thu NSDP), thu kết dư ngân sách năm trước để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ không vượt quá giới hạn dư nợ của địa phương theo quy định.

Trường hợp các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại hoặc các khoản vay khác có điều kiện ràng buộc về mục tiêu sử dụng, địa phương phải chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hoặc các đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục ký kết các thỏa thuận vay để có đủ cơ sở bố trí kế hoạch giải ngân vốn vay trong dự toán năm 2021, dự kiến khả năng giải ngân của từng khoản vay để xây dựng kế hoạch vay nợ và bội chi NSDP cho phù hợp.

Trường hợp địa phương có kế hoạch vay để trả nợ gốc (địa phương không có bội chi hoặc số vay lớn hơn số bội chi), nhưng thực tế khoản vay mới có ràng buộc về mục đích sử dụng, thì địa phương phải lập kế hoạch giảm chi ĐTPT tương ứng và/hoặc sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP để trả nợ gốc đến hạn trong năm 2021 và dùng nguồn vay mới để bù vào cho chi ĐTPT.

Trường hợp tổng hợp kế hoạch giải ngân nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại theo các thỏa thuận vay đã ký làm cho số dư nợ của NSDP cao hơn giới hạn theo quy định, thì địa phương phải có kế hoạch bố trí tăng chi trả nợ gốc các khoản nợ khác để đảm bảo giải ngân vốn ngoài nước theo các thỏa thuận đã ký, đồng thời đảm bảo mức bội chi NSDP, tổng mức vay của NSDP và dư nợ của NSDP trong giới hạn theo quy định.

c) Các địa phương chủ động bố trí chi trả nợ gốc từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo

trả nợ đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn, đặc biệt là các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, đồng thời đảm bảo dư nợ NSDP trong giới hạn theo quy định; kèm theo thuyết minh số chi trả nợ gốc chi tiết theo nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có) và nguồn chi trả, như: vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi NSDP.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2021-2023

Điều 15. Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch

1. Thực hiện quy định tại Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), các Luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật quản lý tài sản công, các văn bản pháp luật có liên quan; định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; các Nghị quyết Trung ương Khóa XII về tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới các đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị quyết về cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội...; căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2020; căn cứ kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách, các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, chương trình, dự án 05 năm giai đoạn 2016-2020; căn cứ các thỏa thuận, hiệp định vay nợ, viện trợ nguồn vốn ngoài nước đã và sẽ được ký kết, triển khai trong các năm 2021-2023; giả định tiếp tục các quy định tại thời kỳ ổn định NSNN 2017-2020; căn cứ các trần chi tiêu giai đoạn 2021-2023 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư thông báo và dự toán ngân sách năm 2021 lập theo quy định tại Chương II Thông tư này, các bộ, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 theo quy định.

Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2021-2023 tăng/giảm mạnh so với dự toán (bao gồm cả dự toán bổ sung trong năm) và ước thực hiện chi năm 2020, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư đã cập nhật, thông báo cho 03 năm 2021-2023; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh phải có thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải cân đối được nguồn lực thực hiện.

2. Dự toán chi năm 2022-2023 tạm xây dựng với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phương án thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp, Bộ Tài chính sẽ thông báo, hướng dẫn sau.

3. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2021.

Điều 16. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2021-2023 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2020-2022, dự toán thu NSNN năm 2021; đồng thời:

a) Đánh giá toàn diện việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội trong giai đoạn 2016-2020, trong đó có tác động của thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 trong năm 2020.

b) Khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong 2021-2023 phù hợp với định hướng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế.

c) Các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; triển khai thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức;...

d) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi thay thế (nếu có).

Phân đầu tốc độ tăng thu nội địa từ hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân chung cả nước năm 2021 tăng khoảng 9-11% so với đánh giá ước thực hiện năm 2020, các năm 2022-2023 tăng khoảng 10-11%/năm; tăng thu từ hoạt

động xuất nhập khẩu khoảng 4-6%/năm trong giai đoạn 2021-2023. Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

2. Dự toán các khoản thu phí, lệ phí các năm 2021-2023 tích cực, chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phân phí, lệ phí nộp NSNN.

3. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ; thực hiện lập kế hoạch thu theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 17. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2021-2023 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2021-2023 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022, số ước thực hiện năm 2020, trần chi ngân sách giai đoạn 2021-2023 do cơ quan có thẩm quyền thông báo, dự toán năm 2021 được lập ở chương II Thông tư này và phù hợp với các định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cùng kỳ; trong đó thuyết minh cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu), chính sách, chế độ đã hết thời gian thực hiện/mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XII.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2021, các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2021 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi bảo dưỡng, vận hành trong kế hoạch chi năm 2022-2023.

Đối với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2021-2023 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2021-2023, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán, trong đó lưu ý:

a) Lập kế hoạch chi ĐTPT căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyên tiếp (nếu có)/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế theo các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Khóa XII.

b) Lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài năm 2021-2023 theo tiến độ thực hiện đối với các Hiệp định, thỏa thuận vay đã ký kết và đang triển khai thực hiện, theo cam kết, đàm phán đối với các trường hợp mới ký kết, đã được phê duyệt chủ trương, đang đàm phán.

c) Lập kế hoạch chi thường xuyên chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với Nghị quyết số 18-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong giai đoạn 2016-2020, định hướng các mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 theo Đề án được phê duyệt (nếu có), dự kiến cụ thể các mục tiêu, nhiệm vụ về hoàn thiện tổ chức, bộ máy, về giảm biên chế trong từng năm 2021-2023 và các tác động kinh phí NSNN theo từng mục tiêu, nhiệm vụ (tiết kiệm chi NSNN do giảm đầu mối, giảm biên chế; tăng chi NSNN do thực hiện chính sách tinh giản biên chế).

Đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong giai đoạn 2016-2020, định hướng các mục tiêu trong giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu theo Đề án được phê duyệt (nếu có), thực hiện lập dự toán tương tự dự toán năm 2021 quy định tại khoản 3, điều 12 Thông tư này, với mức giảm biên chế hưởng lương từ NSNN hàng năm theo Đề án được phê duyệt (nếu có), hoặc hàng năm giảm bình quân 2,5%, cộng thêm số chưa thực hiện được của giai đoạn 2016-2020 (nếu có).

d) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: lập kế hoạch thu, chi từng năm 2021-2023 theo quy định hiện hành, chi tiết các khoản thu theo quy định, các nhiệm vụ chi ĐTPT, chi thường xuyên từ nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị theo từng lĩnh vực sự nghiệp; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, báo cáo cơ quan tài chính, đầu tư cùng cấp.

Điều 18. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2021-2023 quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, việc lập

kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Căn cứ đánh giá đầy đủ, thực chất, chính xác các kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020, định hướng mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2021-2023, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2021 được lập ở Chương II Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2022-2023, trong đó:

a) Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu do điều chỉnh chính sách thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá ảnh hưởng nguồn thu do ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai; thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập; điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; một số chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; động viên từ khu vực kinh tế phi chính thức và dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW.

b) Đối với nguồn thu phí, lệ phí, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN năm 2021-2023; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp hiện hành, dự kiến số bổ sung từ NSTW cho NSDP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2021-2023; dự kiến các mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương giai đoạn 2021-2025; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSDP năm 2021-2023, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi

(bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2021-2023; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2021-2023, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2021-2023.

Dự toán chi cân đối NSDP năm 2022, 2023 được tính toán và xác định trên cơ sở dự kiến thu cân đối NSDP tạm tính theo tỷ lệ điều tiết của thời kỳ ổn định NSNN 2017-2020 (đối với các tỉnh, thành phố hiện có tỷ lệ điều tiết về NSTW) hoặc trên cơ sở số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP như dự toán năm 2020 (đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối) và dự toán chi cân đối NSDP năm 2021. Trong đó:

Đối với chi ĐTPT: Chi đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021 – 2025 theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết tương ứng theo số thu.

Đối với chi thường xuyên: Xác định trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp (bao gồm số bổ sung cân đối – nếu có) được tính toán trên cơ sở của thời kỳ ổn định NSNN 2017-2020 nêu trên, gắn với việc cơ cấu lại và tiết kiệm chi thường xuyên thông qua sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021 theo Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Thông tư này.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP các năm 2021-2023 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP năm 2021 quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 17 của Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công:

Các Bộ chủ chương trình khẩn trương chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng đánh giá việc thực hiện các chương trình giai đoạn 2016-2020, xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công giai đoạn 2021-2025 theo quy định; trên cơ sở đó lập dự toán chi năm 2021 theo hướng dẫn tại Thông tư này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp chung vào dự toán NSNN năm 2021 trình các cấp thẩm quyền.

3. Đối với các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị đang được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của cấp thẩm quyền, thực hiện đánh giá năm 2020, 05 năm 2016-2020 và xây dựng dự toán, kế hoạch năm 2021 theo quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2021-2023

1. Đối với dự toán năm 2021: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023, nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN. (351b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

MẪU BIỂU SỐ 01

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI
TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

(Kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2020			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2021
					Dự toán giao năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
								

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 1704/QĐ-BTC ngày 29/11/2019

....., ngày..... thángnăm 2020

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ. ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI
TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

(Kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2020			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2021
					Dự toán giao năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
								

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 1704/QĐ-BTC ngày 29/11/2019

....., ngày..... thángnăm 2020

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ. ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020	
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	
2	50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; không kể tăng thu các khoản sau: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
5	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2020 so với năm 2017 theo Quyết định giao dự toán năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
8	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2020:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2020	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 chưa sử dụng hết chuyển sang 2020	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
10	Nguồn BSCMT giao dự toán năm 2020 để thực hiện CCTL (nếu có)	
II	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020	
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2020 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2020 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	Kinh phí thu hút	
	Kinh phí ưu đãi	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020	
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSDP NĂM 2020	
C	PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI	
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)	
E	NGUỒN NSDP ĐẢM BẢO TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP NGÀY 09/4/2020 CỦA CHÍNH PHỦ SAU KHI ĐÃ SỬ DỤNG 50% NGUỒN DỰ PHÒNG NSDP, 70% QUỸ ĐTTC	
F	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÀ CÁC CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-CP NGÀY 09/4/2020 CỦA CHÍNH PHỦ (III.2 -C.D)	

Ghi chú:

(1) $C = B \times \text{tỷ lệ } (\%) \text{ NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ}$

(2) $\text{Bảng C trường hợp III.2} > \text{C}; \text{bảng III.2 trường hợp III.2} < \text{C}$

..., ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

MẪU BIỂU SỐ 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2019, 2020 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2021

(Kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2019		Ước thực hiện năm 2020									Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2021									
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP					Bố trí trong chỉ cân đối NSDP (nếu có)	NSDP		NSTW hỗ trợ	NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	Chính sách....																					
2	Chính sách....																					
																						

Ghi chú:

- Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chỉ của UBND tỉnh).
- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

....., ngày..... thángnăm 2020

I. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ**CHỦ TỊCH**

(Ký tên, đóng dấu)

[illegible]

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

MẪU BIỂU SỐ 05

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2023**

(Kèm theo Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2020		Kế hoạch 2021 và giai đoạn 2021-2023		Ghi chú
					Tổng kinh phí	Trong đó: năm 2020	Kế hoạch 2021	Giai đoạn 2021-2023	
1	2					3	4	5	6
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
									
2	Tên cơ quan/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
									
3									

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công